

Bản án số: 12/2020/DSPT

Ngày: 12/02/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các thẩm phán: Ông Lê Viết Hòa

Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐPT-DS ngày 02/01/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vi Viết V, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu Hòa Đồng, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Phạm Đình T, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu Hòa Đồng, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Đình T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Vi Viết V trình bày:*

Do có quen biết trong công việc kinh doanh nông sản nên ngày 26/10/2017 Ông V có cho vợ chồng Phạm Đình T và bà Nguyễn Thị N vay số tiền tổng cộng 900.000.000 đồng, mục đích để mua điều. Ông giao 01 lần số tiền 900.000.000 đồng cùng ngày 26/10/2017. Hai bên có làm 02 giấy vay tiền, lý do ông làm 02 tờ giấy vay tiền là vì trong số tiền 900.000.000 đồng thì của ông 500.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng là của bà Dương Thị Kim P đưa cho ông, để tiện cho việc tính lãi từng khoản nên ông làm 02 tờ giấy. Ông V đã giao đủ tiền 900.000.000 đồng cho ông T, khi ký giấy vay chỉ một mình ông T ký nhưng việc vay tiền vợ ông T, bà N có biết và bà N là người điện thoại hỏi ông về việc vay tiền của vợ chồng ông, hai bên thỏa thuận lãi suất 3.000 đồng/ngày/triệu chỉ thỏa thuận lời nói không làm văn bản gì. Thời hạn trả tiền 10 ngày sẽ trả. Sau đó bà N có trả cho ông nhiều lần tổng cộng số tiền 180.000.000 đồng tiền lãi nhưng lãi của số tiền 400.000.000 đồng mà trước đây vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Th chưa trả. Do đó ông V làm đơn khởi kiện vợ chồng Phạm Đình T và bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Phạm Đình T và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền gốc 900.000.000 đồng mà ông bà đã vay và lãi suất theo mức lãi suất quá hạn 1,5%/tháng kể từ ngày 26/10/2017 tạm tính cho đến ngày 12/11/2018 là 13 tháng = 175.500.000 đồng. Số tiền cho vợ chồng ông T bà N vay là tiền chung của vợ chồng ông Vi Viết V và bà Phạm Thị Thu H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung lời khai: Sau khi vay tiền bà N và ông T có trả tiền nhiều lần cho ông tổng số tiền 180.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 12/02/2018. Lúc đầu ông nghĩ số tiền này là tiền lãi của vợ chồng bà H ông Th gửi vợ chồng ông T nhưng ông T bà N không đồng ý nên ông V xác định là tiền lãi của vợ chồng ông T. Sau ngày 12/02/2018 thì ông T bà N không trả khoản tiền nào, các lần đưa tiền hai bên không làm giấy tờ gì và cũng không có người làm chứng. Đối với số tiền ông T chuyển khoản cho ông V 50.000.000 đồng vào ngày 20/11/2017 là số tiền nằm trong số tiền 180.000.000 đồng mà ông V đã nhận. Đối với giấy vay tiền ngày 26/10/2017 số tiền 400.000.000 đồng có phần ghi phía sau “*Nếu anh Trần không trả thì tôi mới có trách nhiệm trả cho cô Phượng*”, sau khi ông T ký giấy vay tiền thì ông V có đưa cho bà P bản gốc, bà P giữ. Còn tờ giấy vay tiền 500.000.000 đồng ông V giữ. Hiện nay ông V đã trả đủ số tiền 400.000.000 đồng cho bà P nên bà P đã trả tờ gốc cho ông và ông đã nộp bản gốc cho Tòa án.

Vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T bà N phải liên đới trả số tiền gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo quy định pháp luật. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gồm: đoạn tin nhắn giữa ông V và bà N.

** Bị đơn ông Phạm Đình T trình bày:* Vợ chồng ông có quen biết ông Vi Viết V vì cùng nghề kinh doanh nông sản, ông thừa nhận vào ngày 26/10/2017 ông có

hỏi vay tiền của ông V số tiền 500.000.000 đồng, ông V đồng ý và hai bên có làm giấy vay tiền. Sau đó ông V hẹn ông 01 tiếng để đi rút tiền về đưa cho ông. Khi ông V quay về, ông V nói chỉ có 400.000.000 đồng nên hai bên làm lại giấy vay tiền 400.000.000 đồng. Ông nhận tiền 400.000.000 đồng nhưng không xé bỏ tờ giấy 500.000.000 đồng. Ông chỉ nhận số tiền 400.000.000 đồng, chữ ký trong 02 tờ giấy vay tiền ngày 26/10/2017 là chữ ký của ông, mục đích vay tiền là để trả nợ cho cá nhân ông, vợ ông bà Nguyễn Thị N không biết. Sau một thời gian ông mới cho vợ ông biết việc vay tiền ông V. Ông có nhờ vợ ông là bà Nguyễn Thị N trả tiền cho ông V 180.000.000 đồng. Ông vay tiền ông V 400.000.000 đồng chứ không vay 900.000.000 đồng, ông đã trả 180.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả cho ông V số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ông không đồng ý trả tiền gốc và lãi như đơn khởi kiện của ông V 1.075.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn ông T trình bày: Số tiền 180.000.000 đồng mà vợ ông bà N trả cho ông V là tiền gốc, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất vì không ghi trong giấy vay tiền. Sau ngày 12/02/2018 vợ chồng ông không trả khoản tiền nào cho ông V. Số tiền 50.000.000 đồng ông chuyển khoản cho ông V vào ngày 20/11/2017 là khoản tiền khác chứ không nằm trong số tiền 180.000.000 đồng. Tổng số tiền ông đã trả cho ông V là 230.000.000 đồng. Do đó ông T chỉ đồng ý trả số tiền còn lại là 170.000.000 đồng cho ông V. Ngoài ra không trình bày gì khác và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

** Người liên quan chị Ngọc trình bày:*

Bà là vợ ông Phạm Đình T, vợ chồng bà mua bán nông sản khoảng hơn 10 năm, vợ chồng ông có xưởng điều tại xã C. Đến năm 2017 thì vợ chồng bà không kinh doanh lớn như trước đây mà thu hẹp. Đến nay thì vẫn còn mua bán nông sản nhưng số lượng mua rất ít.

Bà không có điện thoại hỏi vay tiền của anh Văn. Bà không biết việc vay tiền giữa chồng bà ông T và Ông V. Bà thừa nhận chữ viết “ từ ngày 26/10/ tới ngày 30/12/2017 157500” phía sau tờ giấy vay tiền 26/10/2017 là chữ của bà. Còn chữ “ chưa trả” không phải chữ của bà. Lý do bà không biết việc chồng bà ông T vay tiền nhưng bà lại đi trả là vì ông T nhờ bà đi trả, nghĩ vợ chồng nên bà đi trả. Bà có hỏi ông T về việc vay tiền nhưng ông T nói vay dùm bạn và vợ chồng bà cãi nhau nên bà không hỏi nữa. Đối với số nợ mà ông V khởi kiện là nợ riêng của ông T vì bà không biết nên bà không đồng ý trả tiền cho ông V.

Tại phiên tòa bà N khai: Việc vay tiền giữa ông T và ông V bà không biết, đến tháng 02/2018 bà mới biết. Vợ chồng bà có đến nhà ông V trả tiền vì chồng bà ông T nhờ. Khi đến nhà ông V chỉ một mình bà vào trả, bà là người tính tiền lãi phía sau tờ giấy vay tiền ngày 26/10/2017 đối với số tiền 500.000.000 đồng, bà không biết rõ lãi bao nhiêu nhưng ông T có nói với bà lãi suất 3.000 đồng/1triệu/01 ngày. Ông V đưa tờ giấy vay tiền cho bà ghi phía sau và ông V đọc cho bà ghi. Bà không biết số tiền 180.000.000 đồng là gốc hay lãi. Ngày 12/02/2018 bà trả cho ông V số tiền 180.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì.

** Người liên quan bà Phạm Thị Thu H trình bày:*

Tôi là vợ của ông Vi Viết V, số tiền 900.000.000 đồng ông V cho vợ chồng ông T bà N vay là tài sản chung của vợ chồng tôi. Tuy nhiên khi cho vay chỉ một mình ông V đứng ra cho vay bà không biết. Do đó, bà đồng ý với lời trình bày của ông V và yêu cầu vợ chồng ông T bà N phải trả tiền cho vợ chồng bà. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Viết V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Phạm Đình T và người liên quan bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng ông Vi Viết V bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và tiền lãi 66.385.500 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi 966.385.500 đồng (Chín trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám lăm nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 12/9/2019, bị đơn ông Phạm Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông T trả cho ông V số tiền 170 triệu đồng và bà N không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông V. Đồng thời đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N; Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Vi Viết V thì ông V cho ông Phạm Đình T và bà Nguyễn Thị N vay tổng số tiền 900.000.000 đồng theo 02 giấy

vay tiền cùng đề ngày 26/10/2017 với số tiền 500.000.000 đồng và số tiền 400.000.000 đồng, cả 02 giấy vay tiền đều thể hiện nội dung thời hạn trả 10 ngày kể từ ngày 26/10/2017, mục đích vay mua điều. Khi vay 02 bên có thỏa thuận lãi suất 3000đ/triệu/ngày nhưng chỉ thỏa thuận miệng với nhau chứ không ghi trong giấy vay tiền. Bị đơn ông T cho rằng vào ngày 26/10/2017 ông có hỏi vay ông V số tiền 500.000.000 đồng, ông V đồng ý và hai bên có làm giấy vay tiền. Sau đó ông V hẹn ông 01 tiếng để đi rút tiền về đưa cho ông. Khi ông V quay về, ông V nói chỉ có 400.000.000 đồng nên hai bên làm lại giấy vay tiền 400.000.000 đồng nhưng do sơ xuất quên không lấy lại giấy vay số tiền 500.000.000 đồng.

[2] *Xét lời trình bày của các đương sự đối với số tiền bị đơn vay của nguyên đơn:* Theo giấy vay số tiền 500.000.000 đồng và giấy vay số tiền 400.000.000 đồng đều đề ngày 26/10/2017, thể hiện thời hạn trả 10 ngày kể từ ngày 26/10/2017, mục đích vay để mua điều. Theo ông T trình bày lý do hai bên làm 02 tờ giấy vay tiền là vì trong số tiền 900.000.000 đồng mà ông T cho vay thì vợ chồng ông chỉ có 500.000.000 đồng, còn 400.000.000 đồng là của chị Dương Thị Kim P cho ông T vay nên để tiện cho việc tính lãi từng khoản nên ông làm 02 tờ giấy. Lời trình bày này của ông V phù hợp với lời trình bày của bà Dương Thị Kim P tại biên bản lấy lời khai ngày 21/01/2020 về việc vào ngày 26/10/2017 bà P có cho ông V vay số tiền 400.000.000 đồng nhưng không rõ mục đích ông V để làm gì. Nên lời trình bày này của ông V là có cơ sở. Mặt khác, ông T đều thừa nhận chữ ký trong 02 giấy vay tiền đề ngày 26/10/2017 đều là chữ ký của ông T. Tại thời điểm ký giấy vay tiền ông T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được hậu quả của việc ký vào giấy vay tiền với ông V nên việc ông T cho rằng ngày 26/10/2017 ông T chỉ vay ông V số tiền 400.000.000 đồng, còn giấy vay tiền đối với số tiền 500.000.000 đồng chỉ lập giấy tờ chứ ông T không vay, do sơ xuất nên ông T quên không lấy lại giấy vay số tiền 500.000.000 đồng là không có căn cứ. Ngoài ra, ông T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc ông T chỉ vay ông V số tiền 400.000.000 đồng. Do đó, cần buộc ông T phải trả cho ông V, bà H tổng số tiền 900.000.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của ông T đối với phần này không được chấp nhận.

[3] *Xét kháng cáo của bà N về việc bà N không đồng ý phải liên đới cùng ông T trả nợ cho ông V, Hội đồng xét xử thấy rằng:* Căn cứ vào 02 giấy vay tiền đề ngày 26/10/2017 mục đích vay tiền là “mua điều”, ông T thừa nhận trước khi ký ông có đọc nội dung giấy vay tiền nhưng ông cho rằng Ông V đã viết thêm chữ “Mua điều” trong giấy vay tiền nhưng ông T lại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông V viết thêm chữ “mua điều” sau này. Mặt khác, ông T và bà N đều thừa nhận vợ chồng ông bà làm nghề mua bán nông sản khoảng hơn 10 năm, đến năm 2017 thì vợ chồng ông bà không kinh doanh lớn như trước đây mà thu hẹp. Như vậy, có cơ sở xác định ông T vay tiền của ông V nhằm mục đích đầu tư kinh doanh nông sản (Hạt điều). Hơn nữa, ông T vay ông V số tiền rất lớn và vay trong thời kỳ hôn nhân, bà N thừa nhận bà N chính là người trực tiếp trả một phần số tiền đã vay cho ông V. Do đó, việc bà N cho rằng bà không biết việc ông T vay tiền của ông V và đây nợ riêng của ông V là không có cơ sở. Áp dụng quy định tại Điều 27 Luật

hôn nhân gia đình 2014 về trách nhiệm liên đới của vợ chồng buộc bà N phải liên đới cùng ông T trả cho bà H, ông V là phù hợp quy định của pháp luật nên kháng cáo của bà N về phần này không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Xét về nghĩa vụ trả nợ*: Nguyên đơn ông V thừa nhận đã nhận nhiều lần của bị đơn Trần và bà N đến ngày 12/02/2018 là 180 triệu đồng nhưng cho rằng đây là số tiền lãi của số 900.000.000 đồng, còn phía bị đơn cho rằng đã trả cho ông V số tiền 230 triệu đồng và không xác định được đây là tiền lãi hay tiền gốc, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngoài số tiền 50.000.000 đồng mà phía bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn vào ngày 20/11/2017 (theo giấy nộp tiền tại Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước) thì việc trả tiền tiếp theo các bên đương sự không làm giấy tờ gì. Mặt khác, phía sau giấy vay tiền ngày 26/10/2017 có ghi nội dung “*từ ngày 26/10/2017DL tới ngày 30/12/2017 500.000 x 94 ngày x 1500=9600. Từ ngày 26/10/2017 DL tới ngày 12/02/2018 được 105 ngày x 1500= 157500*”. Bị đơn ông T cho rằng nội dung này là số tiền 180 triệu đồng mà bà N (Vợ ông T) trực tiếp đưa cho ông V, bà N cũng thừa nhận do bà viết nhưng lại không có xác nhận của ông V và cũng không thể hiện đây là khoản tiền gì, hơn nữa cộng 2 số tiền này lại thì không đúng số tiền 180 triệu đồng. Do đó, bị đơn cho rằng đã trả cho ông V số tiền 180 triệu đồng vào ngày 12/02/2018 với 50 triệu đồng tổng cộng 230 triệu đồng là không có cơ sở. Do nguyên đơn thừa nhận mình đã nhận của bị đơn nhiều lần đến ngày 12/02/2018 tổng số tiền 180.000.000 đồng trong đó bao gồm cả số tiền 50 triệu đồng mà ông T chuyển khoản qua ngân hàng ngày 20/11/2017 nên Tòa cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền ông T, bà N đã trả cho ông V 180 triệu đồng là có căn cứ.

[5] *Về tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn*: Trong 02 giấy vay tiền ngày 26/10/2017 giữa ông V với ông T không ghi lãi suất nhưng ông V cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất 3000đồng/01 triệu/ngày, tại cấp sơ thẩm ông T không thừa nhận việc này mà cho rằng khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất. Nhưng tại cấp phúc thẩm ông T thừa nhận khi vay có thỏa thuận lãi suất 3000 đồng/01triệu/ngày. Do lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên lãi suất được tính lại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự từ ngày 27/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/8/2019 với số tiền lãi trong hạn và quá hạn là 246.385.500 đồng như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng quy định của pháp luật.

[6] Như vậy, ông T, bà N phải có nghĩa vụ trả cho ông V, bà H số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, tiền lãi là 246.385.500 đồng, tổng là 1.146.385.500 đồng. Tuy nhiên, ông T, bà N đã trả số tiền 180 triệu đồng nên ông T, bà N tiếp tục phải cho ông V, bà H số tiền là 966.385.500 đồng như Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của ông T, bà N là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông T, bà N phải chịu theo quy định.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Đình T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng vào các Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Viết V về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn ông Phạm Đình T và người liên quan bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Vi Viết V, bà Phạm Thị Thu H số tiền gốc 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và tiền lãi 66.385.500 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi 966.385.500 đồng (Chín trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Phạm Đình T và người liên quan bà Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 40.991.565 đồng.

Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Vi Viết V số tiền tạm ứng án phí là 22.132.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0009050 ngày 13 tháng 12 năm 2018.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đình T, bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009726 ngày 25/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng